

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỆNH VIỆN PHỔI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 982/TB - BVP

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc triển khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư 21/2023/TT-BYT và Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 Bộ Y tế

Căn cứ Thông tư 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế “Quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế “Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên phạm vi toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp” có hiệu lực thi hành từ ngày 17/11/2023;

Thực hiện công văn số 5834/SYT-KHTC ngày 18/11/2023 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc triển khai giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo quy định;

1. Đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán bảo hiểm y tế theo Thông tư 22/2023/TT-BYT:

- Bệnh viện Phổi Đà Nẵng thông báo bắt đầu từ ngày 22/11/2023 bệnh viện triển khai áp giá và thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế theo bảng giá quy định tại Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

- Bảng giá các dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 22/2023/TT-BYT áp dụng tại bệnh viện: **theo danh mục đính kèm thông báo**

Các khoa phòng lưu ý:

Đối với người bệnh đang điều trị tại bệnh viện trước thời điểm Thông tư 22/2023/TT-BYT có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Thông tư 22/2023/TT-BYT có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư 13/2019/TT-BYT cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

- Trưởng các khoa/ phòng, điều dưỡng trưởng, kỹ thuật viên trưởng có trách nhiệm nghiên cứu phổ biến và chỉ đạo đến tất cả các cán bộ, nhân viên liên quan

thực hiện thanh toán theo đúng các hướng dẫn, quy định tại thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế. Đồng thời thông báo và công khai cho người bệnh biết bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư 22/2023/TT-BYT được áp dụng tại bệnh viện.

- Đề nghị bộ phận Công nghệ thông tin (A Dũng) khẩn trương rà soát, điều chỉnh bảng giá danh mục kỹ thuật bệnh viện áp dụng thanh toán BHYT theo thông tư 22/2023/TT-BYT trên phần mềm HIS để các khoa, phòng thực hiện nhập dữ liệu thanh toán theo đúng quy định.

2. Đối với giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh yêu cầu theo quy định tại Thông tư 21/2023/TT-BYT

Trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền quyết định ban hành mức giá khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư 21/2023/TT-BY, các khoa phòng tiếp tục thực hiện mức giá quy định tại Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng.

Trên đây là thông báo về việc triển khai áp giá và thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc xin liên hệ Phòng Kế hoạch tổng hợp – ĐT: 0236.3769.194./.

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Phúc

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN PHỔI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG TỪ NGÀY 22/11/2023
(Đính kèm theo Thông báo số 982/BVP-KHTH ngày 22/11/2023 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
GIÁ KHÁM BỆNH VÀ TIỀN GIƯỜNG					
1	02.1897	Khám Nội	37,500	33,000	
2	04.1897	Khám Lao	37,500	33,000	
3	K02.1906	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	359,200	314,000	
4	K12.1911	Ngày giường bệnh Nội khoa	212,600	178,000	
5	K48.1903	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	673,900	578,000	
6	04.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	200,000	200,000	
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT					
7	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400	32,000	
8	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	170,000	160,000	
9	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	22,800	21,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
10	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664,000	649,000	
11	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,137,000	1,122,000	
12	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1,379,000	1,363,000	
13	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233,000	219,000	
14	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	233,000	219,000	
15	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49,300	42,100	
16	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49,300	42,100	
17	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	557,000	542,000	
18	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	233,000	219,000	
19	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485,000	450,000	
20	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	485,000	450,000	
21	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,008,000	983,000	
22	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259,000	243,000	
23	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259,000	243,000	
24	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	664,000	649,000	
25	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	5,367,000	5,149,000	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO) Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
26	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1,558,000	1,476,000	Thay dây, thay tim phổi (ECMO) Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
27	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1,404,000	1,258,000	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
28	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	2,536,000	2,414,000	Kết thúc và rút hệ thống ECMO Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
29	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	5,367,000	5,149,000	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO) Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
30	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	1,558,000	1,476,000	Thay dây, thay tim phổi (ECMO) Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
31	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	1,404,000	1,258,000	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
32	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	2,536,000	2,414,000	Kết thúc và rút hệ thống ECMO Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
33	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35,600	32,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
34	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	12,200	10,800	
35	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12,200	10,800	
36	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	337,000	310,000	
37	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227,000	212,000	
38	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579,000	564,000	
39	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	579,000	564,000	
40	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	807,000	747,000	
41	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	807,000	747,000	
42	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	579,000	564,000	
43	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	734,000	715,000	
44	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ nhân giáp	734,000	715,000	
45	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734,000	715,000	
46	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	734,000	715,000	
47	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60,000	56,800	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
48	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	579,000	564,000	
49	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	253,000	245,000	
50	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23,000	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
51	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23,000	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
52	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	253,000	245,000	
53	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	227,000	212,000	
54	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49,300	42,100	
55	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	150,000	141,000	
56	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	188,000	184,000	
57	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	607,000	592,000	
58	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	607,000	592,000	
59	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	188,000	184,000	
60	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	150,000	141,000	
61	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	188,000	184,000	
62	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,814,000	5,780,000	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi Đã bao gồm thuốc gây mê
63	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,478,000	1,456,000	
64	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2,248,000	2,200,000	
65	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2,248,000	2,200,000	
66	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,278,000	3,256,000	
67	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	1,478,000	1,456,000	
68	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1,310,000	1,208,000	
69	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2,248,000	2,200,000	
70	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2,248,000	2,200,000	
71	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2,248,000	2,200,000	
72	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2,248,000	2,200,000	
73	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
74	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
75	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
76	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
77	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
78	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
79	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
80	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
81	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
82	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
83	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
84	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
85	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	583,000	551,000	
86	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	583,000	551,000	
87	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	583,000	551,000	
88	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	1,310,000	1,208,000	
89	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	53,000	48,900	
90	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498,000	473,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
91	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	94,300	88,700	
92	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ	384,000	369,000	
93	01.0163.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	384,000	369,000	
94	01.0164.0210	Thông bằng quang	94,300	88,700	
95	01.0165.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	209,000	194,000	Rửa bằng quang Chưa bao gồm hóa chất.
96	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,137,000	1,122,000	
97	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,565,000	1,533,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
98	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000	1,533,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
99	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	567,000	552,000	
100	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2,248,000	2,200,000	
101	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2,248,000	2,200,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
102	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2,248,000	2,200,000	
103	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2,248,000	2,200,000	
104	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2,248,000	2,200,000	
105	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2,248,000	2,200,000	
106	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2,248,000	2,200,000	
107	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2,248,000	2,200,000	
108	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2,248,000	2,200,000	
109	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2,248,000	2,200,000	
110	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2,248,000	2,200,000	
111	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2,248,000	2,200,000	
112	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	574,000	558,000	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
113	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	988,000	956,000	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thảm phản phúc mạc)
114	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,672,000	1,624,000	
115	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1,565,000	1,533,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
116	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1,672,000	1,624,000	
117	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	1,672,000	1,624,000	
118	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1,672,000	1,624,000	
119	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1,672,000	1,624,000	
120	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1,672,000	1,624,000	
121	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1,672,000	1,624,000	
122	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1,672,000	1,624,000	
123	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1,672,000	1,624,000	
124	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2,332,000	2,317,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
125	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	55,300	51,700	
126	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	114,000	105,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
127	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	131,000	127,000	
128	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	233,000	219,000	
129	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	664,000	649,000	
130	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300	88,700	
131	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,715,000	2,692,000	
132	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131,000	115,000	
133	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601,000	585,000	
134	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	849,000	825,000	
135	01.0221.0211	Thụt tháo	85,900	80,900	
136	01.0222.0211	Thụt giữ	85,900	80,900	
137	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	85,900	80,900	
138	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	807,000	747,000	
139	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	753,000	719,000	
140	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	485,000	450,000	
141	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49,300	42,100	
142	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143,000	135,000	
143	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	442,000	427,000	
144	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	697,000	672,000	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
145	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1,218,000	1,193,000	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
146	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	620,000	590,000	Chưa bao gồm ống thông.
147	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,248,000	2,200,000	
148	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139,000	132,000	
149	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,500	15,200	
150	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	40,200	38,800	
151	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,000	12,500	
152	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	218,000	214,000	
153	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	98,400	96,500	
154	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	41,500	40,000	
155	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49,300	42,100	
156	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2,248,000	2,200,000	
157	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	557,000	542,000	
158	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1,672,000	1,624,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
159	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1,672,000	1,624,000	
160	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1,672,000	1,624,000	
161	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,672,000	1,624,000	
162	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2,248,000	2,200,000	
163	01.0331.0118	Lọc máu thâm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2,248,000	2,200,000	
164	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2,248,000	2,200,000	
165	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	1,672,000	1,624,000	
166	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1,672,000	1,624,000	
167	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,672,000	1,624,000	
168	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	1,672,000	1,624,000	
169	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1,672,000	1,624,000	
170	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1,672,000	1,624,000	
171	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,672,000	1,624,000	
172	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	557,000	542,000	
173	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1,672,000	1,624,000	
174	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1,672,000	1,624,000	
175	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1,565,000	1,533,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
176	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2,332,000	2,317,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
177	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1,672,000	1,624,000	
178	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	212,000	
179	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,027,000	1,012,000	
180	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143,000	135,000	
181	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	150,000	141,000	
182	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697,000	672,000	
183	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,218,000	1,193,000	
184	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	1,997,000	1,935,000	
185	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	133,000	124,000	
186	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	207,000	192,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
187	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	184,000	
188	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23,000	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
189	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000	176,000	
190	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49,300	42,100	
191	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	442,000	427,000	
192	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,025,000	995,000	
193	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	253,000	245,000	
194	02.0068.0277	Vân đông trị liệu hô hấp	31,100	29,700	
195	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	259,000	243,000	
196	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	259,000	243,000	
197	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	259,000	243,000	
198	02.0085.1778	Điện tim thường	35,400	32,000	
199	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	204,000	196,000	
200	02.0096.1798	Holter huyết áp	204,000	196,000	
201	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	233,000	219,000	
202	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	233,000	219,000	
203	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	468,000	454,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
204	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233,000	219,000	
205	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336,000	313,000	
206	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	114,000	105,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
207	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12,200	10,800	
208	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139,000	132,000	
209	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55,800	49,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
210	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116,000	108,000	
211	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94,300	88,700	
212	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	209,000	194,000	Rửa bàng quang Chưa bao gồm hóa chất.
213	02.0233.0158	Rửa bàng quang	209,000	194,000	Chưa bao gồm hóa chất.
214	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143,000	135,000	
215	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143,000	135,000	
216	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300	88,700	
217	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	85,900	80,900	
218	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131,000	115,000	
219	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49,300	42,100	
220	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	183,000	174,000	
221	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút mù ổ áp xe gan	568,000	554,000	
222	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	183,000	174,000	
223	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	568,000	554,000	
224	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	67,800	64,900	
225	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85,900	80,900	
226	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85,900	80,900	
227	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	116,000	108,000	
228	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	150,000	
229	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	150,000	
230	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	123,000	
231	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	123,000	
232	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	123,000	
233	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	123,000	
234	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	120,000	113,000	
235	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	123,000	
236	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	150,000	
237	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	96,200	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
248	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
249	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
250	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	138,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
251	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	120,000	113,000	
252	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	179,000	170,000	
253	02.0612.1794	Đo FeNO	414,000	393,000	
254	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	788,000	774,000	
255	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	788,000	774,000	
256	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	788,000	774,000	
257	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	788,000	774,000	
258	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,371,000	1,336,000	
259	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,842,000	2,799,000	
260	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	308,000	300,000	
261	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60,000	56,800	
262	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23,000	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
263	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233,000	219,000	
264	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	145,000	138,000	
265	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	579,000	564,000	
266	15.0220.0206	Thay canuyn	253,000	245,000	
267	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	23,000	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
268	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45,700	41,100	
269	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51,400	45,400	
270	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	51,400	45,400	
271	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	51,400	45,400	
272	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	30,600	28,500	
273	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	30,600	28,500	
274	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	30,600	28,500	
275	17.0044.0268	Tập đi với gậy	30,600	28,500	
276	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	30,600	28,500	
277	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	30,600	28,500	
278	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51,400	45,400	
279	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51,400	45,400	
280	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	51,400	45,400	
281	17.0063.0268	Tập với thang tường	30,600	28,500	
282	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	12,500	10,800	
283	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	45,200	40,600	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
284	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55,800	49,000	
285	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	51,400	45,400	
286	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	30,600	28,500	
287	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,300	42,100	
288	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49,300	42,100	
289	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	49,300	42,100	
290	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49,300	42,100	
291	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,300	42,100	
292	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,300	42,100	
293	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,300	42,100	
294	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84,800	81,400	Bảng phương pháp DEXA
295	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	84,800	81,400	Bảng phương pháp DEXA
296	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84,800	81,400	Bảng phương pháp DEXA
297	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233,000	219,000	
298	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233,000	219,000	
299	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	233,000	219,000	
300	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	468,000	454,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
301	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	53,200	49,200	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
306	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
307	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	53,200	49,200	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
308	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
309	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
310	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
311	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
312	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
313	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
314	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
315	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
316	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
317	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
318	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
319	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
320	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
321	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
322	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
323	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
324	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
325	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
326	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
327	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
328	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
329	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
330	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
331	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
332	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
333	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
334	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
335	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
336	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
337	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
338	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
339	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
340	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
341	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
342	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
343	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
344	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
345	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
346	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
347	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
348	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
349	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72,200	68,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
350	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
351	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
352	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100,000	96,200	Chụp X-quang số hóa 2 phim Áp dụng cho 01 vị trí
353	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
354	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
355	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
356	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
357	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
358	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
359	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	104,000	100,000	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang
360	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239,000	220,000	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa
361	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59,200	55,200	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế) Áp dụng cho 01 vị trí
362	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68,300	64,200	Chụp X-quang số hóa 1 phim Áp dụng cho 01 vị trí
363	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	68,300	64,200	Áp dụng cho 01 vị trí
364	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	532,000	519,000	
365	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	643,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
367	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	643,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
369	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
370	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	643,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)	643,000	628,000	
372	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	643,000	628,000	
373	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	643,000	628,000	
374	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
375	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
376	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
377	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	532,000	519,000	
378	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	49,300	42,100	
379	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	77,800	71,500	
380	21.0014.1778	Điện tim thường	35,400	32,000	
381	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	179,000	170,000	
382	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65,300	62,900	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
383	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	65,300	62,900	
384	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	56,900	54,800	
385	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41,500	40,000	
386	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	41,500	40,000	
387	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41,500	40,000	
388	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	41,500	40,000	
389	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58,000	56,000	
390	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	58,000	56,000	
391	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105,000	102,000	
392	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	105,000	102,000	
393	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	49,800	48,000	
394	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15,300	14,800	
395	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	260,000	251,000	
396	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	141,000	136,000	
397	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	260,000	251,000	
398	22.0089.1567	Định lượng Transferin	65,600	64,300	
399	22.0112.1527	Định lượng IgG	65,600	64,300	
400	22.0113.1527	Định lượng IgA	65,600	64,300	
401	22.0114.1527	Định lượng IgM	65,600	64,300	
402	22.0115.1527	Định lượng IgE	65,600	64,300	
403	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	82,000	80,400	
404	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32,800	32,100	
405	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37,900	36,500	
406	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41,500	40,000	
407	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47,500	45,800	
408	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27,200	26,200	
409	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37,900	36,500	
410	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	37,900	36,500	
411	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	35,600	34,300	
412	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,700	22,900	
413	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35,600	34,300	
414	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,700	42,900	
415	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56,800	55,700	
416	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	92,900	91,100	
417	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	170,000	155,000	
418	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	30,800	29,700	
419	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	35,600	34,300	
420	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch độ)	49,800	48,000	
421	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	29,600	28,600	
422	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	69,900	67,400	
423	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	69,900	67,400	
424	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76,900	74,200	
425	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76,900	74,200	
426	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40,200	38,800	
427	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40,200	38,800	
428	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	59,300	57,200	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
429	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700	22,900	
430	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21,200	20,500	
431	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47,500	45,800	
432	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29,600	28,600	
433	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89,000	85,800	
434	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32,000	30,800	
435	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32,000	30,800	
436	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83,100	80,100	
437	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	83,100	80,100	
438	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
439	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
440	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
441	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
442	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	76,500	75,000	
443	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92,900	91,100	
444	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
445	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
446	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	76,500	75,000	
447	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	87,500	85,800	
448	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
449	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
450	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
451	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	590,000	578,000	
452	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000	12,800	
453	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16,400	16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
454	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	140,000	138,000	
455	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	140,000	138,000	
456	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	152,000	149,000	
457	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	135,000	133,000	
458	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	135,000	133,000	
459	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87,500	85,800	
460	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27,300	26,800	
461	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27,300	26,800	
462	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38,200	37,500	
463	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	38,200	37,500	
464	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	92,900	91,100	
465	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	60,100	58,900	
466	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	60,100	58,900	
467	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	54,600	53,600	
468	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,800	21,400	Mỗi chất
469	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	98,400	96,500	
470	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,500	28,900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
471	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	82,000	80,400	
472	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	82,000	80,400	
473	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65,600	64,300	
474	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65,600	64,300	
475	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
476	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
477	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500	19,200	
478	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	482,000	468,000	
479	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102,000	100,000	
480	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300	26,800	
481	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	781,000	764,000	
482	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	65,600	64,300	
483	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	65,600	64,300	
484	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	65,600	64,300	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
485	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218,000	214,000	
486	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	98,400	96,500	
487	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	60,100	58,900	
488	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27,300	26,800	
489	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32,800	32,100	
490	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	195,000	192,000	
491	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	414,000	406,000	
492	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	98,400	96,500	
493	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404,000	396,000	
494	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
495	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92,900	91,100	
496	23.0142.1557	Định lượng RF (Rumatoid Factor) [Máu]	38,200	37,500	
497	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32,800	32,100	
498	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	65,600	64,300	
499	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	65,600	64,300	
500	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]	65,600	64,300	
501	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27,300	26,800	
502	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	76,500	75,000	
503	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	76,500	75,000	
504	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	76,500	75,000	
505	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60,100	58,900	
506	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,800	21,400	Mỗi chất
507	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	529,000	519,000	
508	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	76,500	75,000	
509	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29,500	28,900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
510	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,400	16,000	
511	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25,000	24,500	
512	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,400	16,000	
513	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	21,800	21,400	
514	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14,000	13,800	
515	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43,700	42,900	
516	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,400	16,000	
517	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,800	27,300	
518	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22,800	22,400	
519	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13,000	12,800	
520	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8,600	8,400	
521	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10,900	10,700	
522	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,800	21,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
523	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27,300	26,800	
524	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	21,800	21,400	Mỗi chất
525	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13,000	12,800	
526	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27,300	26,800	
527	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,800	21,400	Mỗi chất
528	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,600	8,400	
529	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27,300	26,800	
530	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,800	4,700	
531	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	21,800	21,400	Mỗi chất
532	23.0228.1483	Định lượng CRP	54,600	53,600	
533	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	15,500	15,200	
534	23.0244.1544	Phản ứng CRP	21,800	21,400	
535	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	67,200	
536	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	246,000	236,000	
537	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246,000	236,000	
538	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	294,000	
539	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202,000	194,000	
540	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	202,000	194,000	
541	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191,000	182,000	
542	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1,328,000	1,310,000	
543	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	748,000	730,000	
544	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	748,000	730,000	
545	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70,300	67,200	
546	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	67,800	64,900	
547	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	286,000	276,000	
548	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	177,000	170,000	
549	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	12,300	11,800	
550	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	191,000	182,000	
551	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	748,000	730,000	
552	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	246,000	236,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
553	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	828,000	810,000	
554	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	356,000	346,000	
555	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	924,000	338,000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
556	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	903,000	885,000	
557	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,528,000	1,510,000	
558	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	828,000	810,000	
559	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370,000	354,000	
560	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	286,000	276,000	
561	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	177,000	170,000	
562	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	928,000	910,000	
563	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	678,000	660,000	
564	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	70,300	67,200	
565	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	70,300	67,200	
566	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	307,000	294,000	
567	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161,000	154,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
568	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	43,100	41,200	
569	24.0108.1720	Virus test nhanh	246,000	236,000	
570	24.0108.1720.S C2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh		11,200	Giá chưa bao gồm sinh phẩm (theo thông tư 02/2022/TT-BYT ngày 18/02/2022)
571	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	748,000	730,000	
572	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55,400	53,000	
573	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	77,300	73,900	
574	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	77,300	73,900	
575	24.0120.1648	HBsAg kháng định	628,000	610,000	
576	24.0121.1647	HBsAg định lượng	482,000	468,000	
577	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	61,700	59,000	
578	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	116,000	111,000	
579	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	61,700	59,000	
580	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	61,700	59,000	
581	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	98,700	94,500	
582	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	61,700	59,000	
583	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	98,700	94,500	
584	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55,400	53,000	
585	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	123,000	118,000	
586	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	123,000	118,000	
587	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	110,000	105,000	
588	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	123,000	118,000	
589	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	123,000	118,000	
590	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	55,400	53,000	
591	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	101,000	97,100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
592	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135,000	129,000	
593	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135,000	129,000	
594	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	748,000	730,000	
595	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	748,000	730,000	
596	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39,500	37,800	
597	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	67,800	64,900	
598	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	43,100	41,200	
599	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	43,100	41,200	
600	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43,100	41,200	
601	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	43,100	41,200	
602	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43,100	41,200	
603	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33,200	31,800	
604	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	246,000	236,000	
605	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	43,100	41,200	
606	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	43,100	41,200	
607	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	43,100	41,200	
608	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43,100	41,200	
609	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	246,000	236,000	
610	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	43,100	41,200	
611	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246,000	236,000	
612	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	294,000	
613	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	191,000	182,000	
614	24.0327.1719	Vi nấm PCR	748,000	730,000	
615	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	748,000	730,000	
616	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	748,000	730,000	
617	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276,000	252,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Giá áp dụng cho đối tượng thuộc phạm vi thanh toán quỹ BHYT (theo Thông tư 22/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	Ghi chú
618	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	276,000	252,000	
619	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276,000	252,000	
620	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	587,000	545,000	
621	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	276,000	252,000	
622	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	170,000	155,000	
623	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	170,000	155,000	
624	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	170,000	155,000	
625	25.0023.1735	Tế bào học đờm	170,000	155,000	
626	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	170,000	155,000	
627	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	170,000	155,000	
628	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	170,000	155,000	
629	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	170,000	155,000	
630	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	350,000	321,000	
631	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	248,000	230,000	
632	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	170,000	155,000	